

THỊ THỰC VÀ GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

RUSSIN & VECCHI

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tòa nhà Vietcombank, Tầng 14

5 Công trường Mê Linh

Điện thoại: (84-28) 3824-3026

Email: lawyers@russinvecchi.com.vn

HÀ NỘI

Tòa nhà Hanoi Central Office, Tầng 11

44B Lý Thường Kiệt

Điện thoại: (84-24) 3825-1700

Email: lawyers@russinvecchi.com.vn

www.russinvecchi.com.vn

MỤC LỤC

THUẬT NGỮ	ii
A. NHẬP CẢNH VÀ NHẬP CƯ	1
1. Thị Thực Nhập Cảnh	1
1.1 <i>Khái Quát Chung</i>	1
1.2 <i>Mục Đích Nhập Cảnh</i>	4
1.3 <i>Miễn Thị Thực</i>	5
2. Giấy Phép Cư Trú	7
2.1 <i>Thẻ Tạm Trú (“TRC”)</i>	7
2.2 <i>Thẻ Thường Trú (“PRC”)</i>	8
3. Quá Cảnh Và Xuất Cảnh	9
B. NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM	10
1. Tuyển Dụng Người Nước Ngoài	10
1.1 <i>Điều kiện để người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng người nước ngoài</i>	10
1.2 <i>Chấp thuận tuyển dụng người nước ngoài</i>	11
1.3 <i>Giới hạn số lượng lao động nước ngoài</i>	12
1.4 <i>Hình thức làm việc</i>	12
2. Không thuộc diện cấp giấy phép lao động	13
3. Giấy phép lao động bắt buộc, giấy phép lao động thứ hai	17
3.1 <i>Hồ sơ xin cấp giấy phép lao động</i>	18
3.2 <i>Thời gian cấp phép</i>	21
3.3 <i>Thời hạn của giấy phép lao động</i>	21
3.4 <i>Gia hạn giấy phép lao động</i>	22
3.5 <i>Cấp lại giấy phép lao động</i>	23
3.6 <i>Thu hồi giấy phép lao động</i>	24
4. Giấy phép lao động, thông quan đồ dùng cá nhân	24

THUẬT NGỮ

BCC	Hợp Đồng Hợp Tác Kinh Doanh
CSS	Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Theo Hợp Đồng
SNV	Sở Nội Vụ
Sở LĐTBXH	Sở Lao Động, Thương Binh Và Xã Hội
FIE	Doanh Nghiệp Có Vốn Đầu Tư Nước Ngoài
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao Động, Thương Binh Và Xã Hội
BCA	Bộ Công An
NGO	Tổ Chức Phi Chính Phủ
ODA	Viện Trợ Phát Triển Chính Thức
OECD	Tổ Chức Hợp Tác Và Phát Triển Kinh Tế
PRC	Thẻ Thường Trú
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
VPĐD	Văn Phòng Đại Diện
SSP	Người Chào Bán Dịch Vụ
TRC	Thẻ Tạm Trú
WTO	Tổ Chức Thương Mại Thế Giới

THỊ THỰC VÀ GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM¹

Tài liệu này phân tích các quy định quản lý việc nhập cảnh và nhập cư của người nước ngoài để làm việc cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tại Việt Nam.

A. NHẬP CẢNH VÀ NHẬP CƯ

Các quy định quản lý việc xuất nhập cảnh và cư trú cho người nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại các văn bản pháp luật sau:

- Luật số 47/2014/QH13 về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (“**Luật Xuất Nhập Cảnh**”) như được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019 và Luật số 23/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 (gọi chung là “**Luật XNC Sửa Đổi**”);
- Thông Tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 1 năm 2015 của Bộ Công An (“**BCA**”) quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, như được sửa đổi, bổ sung bởi Thông Tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông Tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023;
- Thông Tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của BCA hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (Điều 7.1(b) đã bị bãi bỏ bởi Thông Tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 của BCA, và một số thuật ngữ khác đã được xóa bỏ bởi Thông Tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 1 năm 2025 của BCA);
- Nghị Định số 221/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ quy định về miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (“**Nghị Định 221**”); và
- Nghị Quyết số 127/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính Phủ về việc áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ; các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử (“**Nghị Quyết 127/NQ-CP**”).

1. Thị Thực Nhập Cảnh

1.1 Khái Quát Chung

Căn cứ theo Luật Xuất Nhập Cảnh, người nước ngoài có thể nhập cảnh vào Việt Nam nếu được cấp thị thực nhập cảnh. Để có được thị thực nhập cảnh, người nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

- có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

¹ Cuốn sách này đã được biên soạn và cập nhật bởi các luật sư của Russin & Vecchi. Nội dung được cập nhật đến tháng 11 năm 2025.

- được tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, hoặc được người đứng đầu cơ quan cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài mời, bảo lãnh;
- không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh vào Việt Nam; và
- có giấy tờ chứng minh mục đích nhập cảnh vào Việt Nam như: giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài, giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, giấy phép hành nghề đối với luật sư nước ngoài, v.v.

Thị thực phải được cấp cho mỗi người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam, ngoại trừ (i) thị thực được cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi sẽ nhận thị thực cùng với cha mẹ hoặc người giám hộ của trẻ, và (ii) thị thực được cấp theo danh sách chấp thuận người nước ngoài đến thăm hoặc quá cảnh bằng đường biển và du lịch do một công ty lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức, hoặc thành viên của các tàu quân sự nước ngoài.

Người nước ngoài sẽ nộp đơn xin thị thực dựa trên nghề nghiệp, tình trạng hoặc mục đích nhập cảnh dự kiến của mình. Mỗi loại thị thực có thời hạn tối đa từ 30 ngày đến năm năm, trừ khi có quy định khác trong thỏa thuận quốc tế. Theo Luật Xuất Nhập Cảnh, có 27 loại thị thực cụ thể. Chúng tôi chỉ tập trung vào thị thực với mục đích thương mại, du lịch hoặc các mục đích liên quan.

Danh Mục Thị Thực	Mô Tả	Thời Hạn Thị Thực
Nhóm 1: Thị Thực Lao Động		
<i>Nhóm 1A: Người nước ngoài nhập cảnh để làm việc với Cơ Quan Có Thẩm Quyền của Việt Nam, Tổ Chức Phi Chính Phủ (“NGO”), hoặc Thương Nhân Nước Ngoài</i>		
NN1	Thị thực cho người nước ngoài đứng đầu Văn Phòng Đại Diện (“VPDD”) hoặc dự án của tổ chức quốc tế hoặc NGO nước ngoài	Lên đến 1 năm
NN2	Thị thực cho người nước ngoài đứng đầu VPDD/chi nhánh của thương nhân nước ngoài, VPDD của tổ chức kinh tế, văn hóa hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài khác	Lên đến 1 năm
NN3	Thị thực cho người nước ngoài làm việc cho một NGO nước ngoài, VPDD/chi nhánh của thương nhân nước ngoài hoặc VPDD của tổ chức kinh tế, văn hóa hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài khác	Lên đến 1 năm
<i>Nhóm 1B: Người nước ngoài vào làm việc với các công ty/đối tác Việt Nam</i>		
DN1	Thị thực cho người nước ngoài làm việc với doanh nghiệp hoặc tổ chức khác là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam	Lên đến 1 năm
DN2	Thị thực cho người nước ngoài cung cấp dịch vụ, thành lập hiện diện thương mại hoặc thực hiện các hoạt động khác được công nhận bởi điều ước quốc tế	Lên đến 1 năm
LĐ1	Thị thực cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam mà được miễn giấy phép lao động, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác	Lên đến 2 năm
LĐ2	Thị thực cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và phải có giấy phép lao động	Lên đến 2 năm

<i>Nhóm 2: Thị Thực Chuyên Nghiệp</i>		
LS	Thị thực cho luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam	Lên đến 5 năm
ĐT1	Thị thực cho nhà đầu tư nước ngoài hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên ² hoặc đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư	Lên đến 5 năm
ĐT2	Thị thực cho nhà đầu tư nước ngoài hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc đầu tư vào ngành, nghề khuyến khích đầu tư	Lên đến 5 năm
ĐT3	Thị thực cho nhà đầu tư nước ngoài hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 3 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	Lên đến 3 năm
ĐT4	Thị thực cho nhà đầu tư nước ngoài hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị dưới 3 tỷ đồng	Lên đến 1 năm
PV1	Thị thực cho phóng viên, báo chí thường trú tại Việt Nam	Lên đến 1 năm
PV2	Thị thực cho phóng viên, báo chí vào hoạt động ngắn hạn tại Việt Nam	Lên đến 1 năm
<i>Nhóm 3: Thị Thực Khác</i>		
DH	Thị thực cho người nước ngoài vào học tập hoặc thực tập	Lên đến 12 tháng
HN	Thị thực cho người nước ngoài vào tham dự hội nghị, hội thảo	Lên đến 90 ngày
DL	Thị thực cho khách du lịch nước ngoài	Lên đến 90 ngày
TT	Thị thực cho người nước ngoài là vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của người nước ngoài có thị thực LV1/LV2/LS/ĐT1/ĐT2/ĐT3/NN1/NN2/DH/PV1/LĐ1/LĐ2, hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của công dân Việt Nam	Lên đến 1 năm
VR	Thị thực cho người nước ngoài vào thăm người thân hoặc cho các mục đích khác	Lên đến 180 ngày
EV	Thị thực điện tử (e-Visa) dành cho người nước ngoài có hộ chiếu hợp lệ của bất kỳ quốc gia và vùng lãnh thổ nào và không thuộc các loại thị thực NG1, NG2, NG3 và NG4	Lên đến 90 ngày ³

Việt Nam đã đưa ra nhiều cam kết mở rộng như một phần của việc gia nhập WTO⁴ (“**Cam Kết WTO Của Việt Nam**”) liên quan đến việc nhập cư của người nước ngoài làm việc với tư cách là nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia trong các “**hiện diện thương mại**”⁵ nước

² Xấp xỉ 3.775.000 Đô La Mỹ. Tỷ giá hối đoái là 1 USD = 26.500 VNĐ.

³ Thị thực điện tử có giá trị nhập cảnh nhiều lần. Kể từ ngày 15/8/2023, thị thực điện tử được áp dụng cho người mang hộ chiếu của **tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ** nhập cảnh vào Việt Nam thông qua một trong 42 cảng cụ thể (bao gồm 13 sân bay quốc tế, 16 cảng đất liền và 13 cảng biển) (theo Nghị Quyết 127/NQ-CP). Việc cấp thị thực điện tử phải được thực hiện theo hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, và phù hợp với chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

⁴ Việt Nam đã cam kết với Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (“**WTO**”) vào ngày 07 tháng 11 năm 2006, và Cam Kết WTO có hiệu lực từ ngày 11 tháng 1 năm 2007.

⁵ Đây là một thuật ngữ chưa hoàn toàn chuẩn xác, nhưng nó được sử dụng trong các cam kết WTO của Việt Nam và bao gồm tốt nhất cả các tổ chức thương mại và văn phòng thương mại không phải là pháp nhân. Trên góc độ về tuyển dụng người nước ngoài, Nghị Định 219 cung cấp một giải thích rõ ràng hơn về “hiện diện thương mại” mà bao gồm tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; và văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

ngoài tại Việt Nam. Cụ thể, Việt Nam đã đưa ra các cam kết sau:

- Người nước ngoài được tuyển dụng bởi hiện diện thương mại của một tổ chức nước ngoài để đảm nhận vị trí “nhà quản lý”, “giám đốc điều hành” hoặc “chuyên gia” có thể được cấp thị thực nhập cảnh với thời hạn lên đến ba năm, có thể gia hạn tùy thuộc vào thời hạn làm việc tại Việt Nam, trong đó:

“**Nhà quản lý**” hoặc “**giám đốc điều hành**” là người quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (“**FIE**”), hoặc chi nhánh hoặc VPĐD của thương nhân nước ngoài, hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh (“**BCC**”), và chỉ báo cáo cho hội đồng quản trị hoặc cổ đông. Trách nhiệm quản lý bao gồm chỉ đạo FIE, chi nhánh hoặc VPĐD, hoặc văn phòng của BCC, hoặc chỉ đạo một phòng ban, bộ phận hoặc đơn vị độc lập. Trách nhiệm quản lý cũng bao gồm giám sát các hoạt động kiểm soát khác, giám sát chuyên môn hoặc nhân viên quản lý khác, bao gồm việc tuyển dụng và sa thải nhân viên. Đáng chú ý là, có vẻ như một nhà quản lý hoặc một giám đốc điều hành chỉ có thể quản lý việc “cung cấp” dịch vụ hoặc sản xuất, nhưng không thể cung cấp dịch vụ hoặc tham gia vào sản xuất. Điều này đang hạn chế ở một số ngành, nghề nhất định. Ví dụ, một nhà cung cấp phần mềm, kiến trúc hoặc dịch vụ tương tự trong đó người quản lý vừa quản lý hoạt động vừa cung cấp dịch vụ cho khách hàng của họ thì dường như không đủ điều kiện nêu trên.

“**Chuyên gia**” là người có trình độ chuyên môn ở mức nâng cao hoặc có kiến thức về dịch vụ, thiết bị nghiên cứu, kỹ thuật hoặc quản lý.

- Người nước ngoài được điều chuyển từ nước ngoài đến làm việc tại hiện diện thương mại của một tổ chức nước ngoài ở vị trí “nhà quản lý”, “giám đốc điều hành” hoặc “chuyên gia” có thể xin thị thực nhập cảnh với thời hạn hơn ba năm và có thể được gia hạn.

Sự khác biệt giữa Luật Xuất Nhập Cảnh và Cam Kết WTO Của Việt Nam là thời hạn thị thực cho người nước ngoài làm việc cho một công ty Việt Nam (theo loại thị thực LĐ1 và LĐ2 trong Nhóm 1B của bảng trên). Theo Luật Xuất Nhập Cảnh, thị thực LĐ1 và LĐ2 chỉ có thể được cấp trong tối đa hai năm; trong khi thời hạn này có thể kéo dài từ ba năm trở lên theo Cam Kết WTO Của Việt Nam. Theo Luật XNC Sửa Đổi, sự khác biệt trên đã được loại bỏ, vì Luật XNC Sửa Đổi quy định rằng thời hạn thị thực sẽ được cấp phù hợp với các điều ước quốc tế hiện hành--nghĩa là, thị thực LĐ1 và LĐ2 có thể được cấp với thời hạn ba năm. Tuy nhiên, trên thực tế, các cơ quan có thẩm quyền thường cấp các thị thực này chỉ với thời hạn hai năm theo Luật Xuất Nhập Cảnh.

1.2 Mục Đích Nhập Cảnh

Mục đích của thị thực không thể được chuyển đổi sang mục đích khác, ngoại trừ trong bốn trường hợp sau.

Người có thị thực:

- là nhà đầu tư hoặc người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức;
- có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với tư cách là cha, mẹ, vợ, chồng, con của người bảo lãnh;
- đã được tổ chức mời, bảo lãnh làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận miễn giấy

phép lao động;

- đã nhập cảnh Việt Nam bằng thị thực điện tử và có giấy phép lao động hoặc xác nhận miễn giấy phép lao động.

Để chuyển đổi thị thực của mình trong những trường hợp như vậy (mà không cần xuất cảnh Việt Nam), người có thị thực phải nộp đơn xin thị thực với mục đích mới.

Thị thực có thể được gia hạn với điều kiện là các điều kiện mà thị thực ban đầu được cấp vẫn còn duy trì tiếp tục.

1.3 Miễn Thị Thực

Theo Điều 12 của Luật Xuất Nhập Cảnh, thị thực không bắt buộc nếu người nước ngoài:

- thuộc đối tượng được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- có thể cư trú (vui lòng xem Phần A.2 bên dưới);
- nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;
- nhập cảnh vào khu kinh tế ven biển⁶;
- đủ điều kiện để được miễn thị thực đơn phương; hoặc
- là người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do chính phủ, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đó; người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam được miễn thị thực theo quy định của Chính Phủ.

a. Miễn thị thực theo các hiệp định, nghị định thư quốc tế, v.v.

Tính đến tháng 4/2025, Việt Nam đã ký kết các hiệp định miễn thị thực nhập cảnh với 96 quốc gia.⁷ Tuy nhiên, hầu hết các hiệp định này chỉ miễn trừ cho những người có hộ chiếu ngoại giao hoặc công vụ.

Việc miễn thị thực nhập cảnh cho những người có hộ chiếu phổ thông và lưu trú tại Việt Nam từ 30 ngày trở xuống được cấp theo các hiệp định với Campuchia, Indonesia, Kyrgyzstan, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Thái Lan, Singapore, Brunei và Belarus. Công dân từ Chile và Panama được miễn thị thực nếu họ nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam dưới 90 ngày.

Miễn thị thực cũng được cấp cho công dân của 12 quốc gia bao gồm Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Vương Quốc Liên Hiệp Anh và Bắc Ireland, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy và Phần Lan nếu họ lưu trú tại Việt Nam từ 45 ngày trở xuống, bất kể loại hộ chiếu

⁶ Chính Phủ quyết định về việc đủ điều kiện là khu kinh tế ven biển. Nói chung là phải có các điều kiện sau: có sân bay quốc tế; có không gian riêng biệt; có biên giới địa lý xác định và tách biệt với đất liền.

⁷<https://lanhsuvietsnam.gov.vn/Lists/BaiViet/B%3%A0i%20vi%E1%BA%BFT/DispForm.aspx?List=dc7c7d75%2D6a32%2D4215%2Dafeb%2D47d4bee70eee&ID=64>, và <https://drive.google.com/drive/u/0/folders/168ry8oB23sVTCm5OaWCWAYPujfHOugr6>

và mục đích chuyến thăm của họ. Điều này được quy định tại Nghị Quyết số 44/NQ-CP của Chính Phủ ngày 07 tháng 3 năm 2025. Nghị Quyết này dự kiến hết hiệu lực vào ngày 14 tháng 3 năm 2028 và có thể được gia hạn.

Công dân các nước Bỉ, Bulgaria, Croatia, Cộng Hòa Séc, Hungary, Luxembourg, Hà Lan, Ba Lan, Romania, Cộng Hòa Slovakia, Cộng Hòa Slovenia và Thụy Sĩ được miễn thị thực nhập cảnh với thời hạn tạm trú tối đa 45 ngày kể từ ngày nhập cảnh cho mục đích du lịch, bất kể loại hộ chiếu như được quy định tại Nghị Quyết số 229/NQ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ. Nghị Quyết này dự kiến hết hiệu lực vào ngày 14 tháng 8 năm 2028.

b. Miễn thị thực cho người nước ngoài là người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Theo Nghị Định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Chính Phủ, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không cần thị thực nếu đã có giấy miễn thị thực do cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài hoặc Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh Bộ Công An cấp. Một người có giấy chứng nhận này có thể ở lại Việt Nam tối đa sáu tháng cho mỗi lần nhập cảnh.

Để được cấp giấy miễn thị thực, người đó phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế khác còn thời hạn ít nhất một năm;
- Có giấy tờ chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam; và
- Không bị cấm hoặc đình chỉ xuất nhập cảnh theo Luật Xuất Nhập Cảnh.

Để xin cấp giấy chứng nhận miễn thị thực, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải xuất trình một trong các giấy tờ sau:

- Giấy khai sinh; hoặc
- Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; hoặc
- Các giấy tờ khác thể hiện/chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây.

Trong trường hợp không có giấy tờ chứng minh người nộp đơn là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài sẽ kiểm tra bất kỳ giấy tờ nào mà người nộp đơn có thể xuất trình để chứng minh người đó là người gốc Việt Nam, để quyết định có chấp nhận hồ sơ hay không.

Miễn thị thực cũng sẽ được cấp cho vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Bằng chứng chứng minh về mối quan hệ là bắt buộc. Giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và vợ, chồng, con của người đó có giá trị tối đa năm năm và ngắn hơn ít nhất sáu tháng so với thời hạn còn lại của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người đó. Tất nhiên, giấy miễn thị thực này có thể được gia hạn.

c. Thẻ miễn thị thực đặc biệt cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội

Theo Nghị Định 221, người nước ngoài thuộc các đối tượng sau đây có thể được miễn thị thực đặc biệt nếu họ đáp ứng một số điều kiện nhất định được quy định tại Nghị Định 221 (chẳng hạn như là giám đốc điều hành của các công ty được xếp hạng trong top 100 thế giới theo vốn hóa thị trường, các chuyên gia, nhà nghiên cứu từ các nước thuộc OECD (Tổ Chức Hợp Tác Và Phát Triển Kinh Tế) và có bằng tiến sĩ, là những cầu thủ bóng đá ưu tú trong top 100 toàn cầu, v.v.).

- Khách mời của các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương;
- Học giả, chuyên gia, nhà khoa học, giáo sư các trường đại học, viện nghiên cứu; tổng công trình sư; nhân lực ngành công nghiệp công nghệ số chất lượng cao;
- Nhà đầu tư, lãnh đạo tập đoàn, lãnh đạo doanh nghiệp lớn trên thế giới;
- Người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch có ảnh hưởng tích cực đến công chúng;
- Lãnh sự danh dự Việt Nam ở nước ngoài;
- Khách mời của các viện nghiên cứu, trường đại học, đại học, doanh nghiệp lớn. Trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ, Chính Phủ quyết định danh sách các viện nghiên cứu, trường đại học, đại học, doanh nghiệp lớn được phép mời người nước ngoài;
- Các trường hợp khác cần ưu đãi miễn thị thực vì mục đích đối ngoại hoặc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội do Bộ Trưởng Bộ Công An quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức.

Thẻ miễn thị thực có thời hạn lên đến năm năm và sẽ ngắn hơn ít nhất 30 ngày so với thời hạn còn lại của hộ chiếu. Người có thẻ miễn thị thực được phép nhập cảnh nhiều lần vào Việt Nam với thời gian tạm trú 90 ngày cho mỗi lần nhập cảnh. Nếu thời hạn của thẻ còn dưới 90 ngày, thời gian lưu trú được phép sẽ trùng với ngày hết hạn của thẻ. BCA (thông qua Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh) được ủy quyền xử lý hồ sơ, cấp, thu hồi thẻ tùy thuộc vào việc người có thẻ có tiếp tục đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Nghị Định 221 hay không.

2. Giấy Phép Cư Trú

2.1 Thẻ Tạm Trú (“TRC”)

Người nước ngoài đã nhập cảnh vào Việt Nam với thị thực phù hợp có thể nộp đơn xin TRC tại Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh. Với TRC, người nước ngoài có thể lưu trú và đi lại trong và ngoài Việt Nam mà không cần thị thực trong thời gian TRC của họ vẫn còn hiệu lực.

Luật Xuất Nhập Cảnh phân loại TRC thành nhiều loại tương tự như các loại thị thực. Có 14 loại TRC. Có bốn thời hạn khác nhau áp dụng cho TRC. Ví dụ, nhà đầu tư nước ngoài hoặc đại diện của tổ chức nước ngoài đầu tư vào Việt Nam có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư vào lĩnh vực ưu đãi hoặc trong khu vực ưu đãi có thể được cấp TRC với thời hạn 10 năm; nhà

đầu tư nước ngoài hoặc người đại diện của tổ chức nước ngoài đầu tư vào Việt Nam có vốn góp giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích đầu tư, luật sư, hoặc du học sinh nước ngoài có thể được cấp TRC với thời hạn năm năm; trưởng đại diện của VPĐD/chi nhánh của thương nhân nước ngoài có thể được cấp TRC với thời hạn ba năm; và người lao động nước ngoài có thể được cấp TRC với thời hạn hai năm.

Nếu một người nước ngoài làm việc cho một FIE hoặc theo BCC với tư cách là nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia, họ có thể được cấp TRC theo các điều khoản thuận lợi hơn được quy định trong Cam Kết WTO Của Việt Nam. Liên quan đến vấn đề này, pháp luật phân biệt giữa trường hợp di chuyển trong nội bộ công ty và việc tuyển dụng người nước ngoài thông thường. Cụ thể:

- Nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia được điều chuyển từ nước ngoài đến làm việc cho hiện diện thương mại của một tổ chức nước ngoài có thể được cấp TRC với thời hạn ban đầu là ba năm và có thể được gia hạn. Để đủ điều kiện, người lao động phải có thời gian làm việc tại doanh nghiệp nước ngoài ít nhất 12 tháng trước khi được điều chuyển sang làm việc tại Việt Nam.
- Nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia được tuyển dụng trực tiếp bởi hiện diện thương mại của một tổ chức nước ngoài có thể được cấp TRC với thời hạn tương ứng với hợp đồng lao động của mình hoặc với thời hạn ban đầu là ba năm, tùy theo thời gian nào ngắn hơn. TRC có thể được gia hạn, tùy thuộc vào thời hạn của hợp đồng lao động.

Thời hạn của TRC đối với người có giấy phép lao động phụ thuộc vào thời hạn của giấy phép lao động và hiệu lực của hộ chiếu của người đó, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn.

2.2 Thẻ Thường Trú (“PRC”)

PRC có thể được cấp cho người nước ngoài có nơi cư trú hợp pháp và có cuộc sống ổn định tại Việt Nam, như sau:

- Người nước ngoài có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Việt Nam được Chính Phủ tặng huân chương, danh hiệu;
- Người nước ngoài đã tạm trú tại Việt Nam từ ba năm liên tục trở lên, được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam bảo lãnh và thường trú tại Việt Nam;
- Nhà khoa học, chuyên gia nước ngoài tạm trú tại Việt Nam được Bộ Trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ giới thiệu trong lĩnh vực của mình; và
- Người không có quốc tịch đã tạm trú tại Việt Nam từ trước năm 2000.

Người nước ngoài có PRC có thể ở lại Việt Nam mà không cần thị thực. Đáng chú ý là, PRC phải được cấp lại mười năm một lần.

3. Quá Cảnh Và Xuất Cảnh

Người nước ngoài được phép quá cảnh Việt Nam nếu xuất trình các giấy tờ sau:

- vé thể hiện điểm đến tiếp theo sau Việt Nam; và
- thị thực do cơ quan có thẩm quyền của điểm đến tiếp theo cấp.

Một người nước ngoài có thể xuất cảnh khỏi Việt Nam nếu người đó không có liên quan đến một trong số các sự việc về kinh doanh, lao động, hôn nhân hay gia đình.

Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh có thể buộc người nước ngoài xuất cảnh nếu người đó không rời khỏi Việt Nam khi thẻ tạm trú của mình hết hạn. Nếu có lý do liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc trật tự xã hội, Bộ Trưởng Bộ Quốc Phòng hoặc BCA có thể buộc người nước ngoài xuất cảnh.

B. NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

Việc tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam được quy định bởi các văn bản pháp luật sau:

- Bộ Luật Lao Động số 45/2019/QH14 do Quốc Hội ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 ("**Bộ Luật Lao Động**");
- Nghị Định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam ("**Nghị Định 219**");
- Nghị Định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 1 năm 2022 của Chính Phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ("**Nghị Định 12**");
- Nghị Quyết số 47/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ về phiên họp Chính Phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014 ("**Nghị Quyết 47**") (đối với các yêu cầu về người lao động nước ngoài làm việc tại các trung tâm ngoại ngữ, cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục sau trung học tại Việt Nam).

1. Tuyển Dụng Người Nước Ngoài

1.1 *Điều kiện để người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng người nước ngoài*

Điều 151 và Điều 152 Bộ Luật Lao Động quy định một số điều kiện mà người lao động nước ngoài phải đáp ứng để làm việc tại Việt Nam và người sử dụng lao động phải đáp ứng để tuyển dụng người nước ngoài. Cụ thể:

- Người nước ngoài phải từ đủ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Người lao động nước ngoài phải có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, tay nghề, kinh nghiệm thực tế và đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y Tế;
- Người nước ngoài đang không chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài;
- Người lao động nước ngoài phải có giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp không phải có giấy phép lao động; và
- Đối với người nước ngoài được tuyển dụng bởi một tổ chức tại Việt Nam hoặc bởi cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, hoặc tham gia vào các gói thầu/dự án tại Việt Nam, người sử dụng lao động chỉ được tuyển dụng người nước ngoài giữ vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật và có trình độ chuyên môn mà người lao động Việt Nam không thể đáp ứng được (Vui lòng xem thêm tại Mục B.1.2 bên dưới).

Theo Nghị Định 219:

- (a) “**Nhà quản lý**” nghĩa là người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp⁸ hoặc người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- (b) “**Giám đốc điều hành**” nghĩa là bất kỳ người nào sau đây:
- (i) người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; hoặc
 - (ii) người đứng đầu và trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và có ít nhất ba năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc tại Việt Nam mà người nước ngoài sẽ đảm nhiệm.
- (c) “**Chuyên gia**” nghĩa là một người:
- (i) có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất hai năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc tại Việt Nam mà người nước ngoài sẽ đảm nhiệm. Kinh nghiệm làm việc không nhất thiết phải nằm trong lĩnh vực được đào tạo hay học tập của người nước ngoài; **hoặc**
 - (ii) có bằng đại học trở lên trong chuyên ngành được đào tạo và có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí tại Việt Nam mà người nước ngoài sẽ đảm nhiệm đối với các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia hoặc các lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội được các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy Ban Nhân Dân cấp tỉnh xác định hoặc theo thỏa thuận hợp tác mà Việt Nam là thành viên.
- (d) “**Lao động kỹ thuật**” nghĩa là một người:
- (i) được đào tạo ít nhất một năm và có ít nhất hai năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc tại Việt Nam mà người nước ngoài sẽ đảm nhiệm; **hoặc**
 - (ii) có ít nhất ba năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc tại Việt Nam mà người nước ngoài sẽ đảm nhiệm.

1.2 Chấp thuận tuyển dụng người nước ngoài

Nghị Định 219 không còn quy định thủ tục riêng để xin chấp thuận về việc tuyển dụng người nước ngoài. Trước đây, người sử dụng lao động có nghĩa vụ xác định rằng không có công dân Việt Nam đủ điều kiện cho vị trí công việc cần tuyển dụng và phải đạt được chấp thuận bằng văn bản cho phép tuyển dụng người nước ngoài. Hiện tại, trong yêu cầu xin cấp/gia hạn giấy phép lao động, người sử dụng lao động có thể chỉ bao gồm một nội dung báo cáo rằng,

⁸ Điều 4.24 của Luật Doanh Nghiệp 2020 quy định người quản lý doanh nghiệp nghĩa là người quản lý của doanh nghiệp hoặc người quản lý của doanh nghiệp tư nhân, bao gồm chủ sở hữu của doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, chủ tịch công ty, chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác được ủy quyền nhân danh công ty tham gia giao dịch của công ty theo quy định tại điều lệ công ty.

ít nhất năm ngày trước ngày nộp đơn yêu cầu, người sử dụng lao động đã thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam, nhưng không thể tuyển dụng được người lao động Việt Nam nào cho vị trí công việc đó. Nội dung báo cáo này chỉ áp dụng cho người nước ngoài được tuyển dụng bởi một tổ chức tại Việt Nam hoặc bởi một cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, hoặc những người nước ngoài tham gia vào các gói thầu/dự án tại Việt Nam. Việc ban hành chấp thuận riêng về việc tuyển dụng người nước ngoài là không còn áp dụng.

Một quy trình tích hợp đã được tạo lập cho phép người sử dụng lao động xin cấp giấy phép lao động và lý lịch tư pháp cho lao động nước ngoài thông qua Cổng Dịch Vụ Công Quốc Gia. Theo đó, người sử dụng lao động hiện có thể nộp (i) hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, và (ii) hồ sơ cấp lý lịch tư pháp (theo ủy quyền của người nước ngoài), cùng một lúc. Quy trình tích hợp được vận hành giữa Cổng Dịch Vụ Công Quốc Gia, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động (trực thuộc UBND cấp tỉnh) và cơ quan công an cấp lý lịch tư pháp. Kết quả nếu được chấp thuận là cả giấy phép lao động và lý lịch tư pháp điện tử, sẽ cùng được ban hành đồng thời. Vui lòng xem thêm trong Phần B.3.1.

1.3 Giới hạn số lượng lao động nước ngoài

Không có giới hạn về số lượng người nước ngoài có thể được tuyển dụng bởi người sử dụng lao động.

1.4 Hình thức làm việc

Người nước ngoài đủ điều kiện là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thể làm việc tại Việt Nam theo bất kỳ trường hợp nào sau đây:

- (a) Được tuyển dụng bởi một tổ chức tại Việt Nam

Một tổ chức tại Việt Nam, bao gồm hiện diện thương mại của tổ chức nước ngoài hoặc pháp nhân Việt Nam, có thể tuyển dụng một người nước ngoài đủ điều kiện để làm việc cho tổ chức đó với tư cách là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật theo hợp đồng lao động.

- (b) Theo hình thức biệt phái

Tổ chức nước ngoài có thể chuyển giao nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật ("**người di chuyển nội bộ**") sang hiện diện thương mại⁹ của mình tại Việt Nam. Để làm như vậy, người di chuyển nội bộ phải được tổ chức nước ngoài tuyển dụng làm việc trước ít nhất 12 tháng liên tục.

- (c) Thực hiện hợp đồng

Người nước ngoài có thể làm việc tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng liên quan đến kinh tế, xã hội giữa một tổ chức nước ngoài và một đối tác Việt Nam khi hợp đồng yêu cầu sử dụng người nước ngoài.

⁹ Theo Điều 7.13(b) Nghị Định 219, "hiện diện thương mại" bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; và văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(d) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (“**CSS**”)

Theo Điều 18.6(c) Nghị Định 219, CSS nghĩa là người nước ngoài đã làm việc ít nhất 24 tháng cho công ty nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

(e) Chào bán dịch vụ (“**SSP**”)

Nghị Định 219 không có định nghĩa SSP. Theo Điều 18.6(d) Nghị Định 219, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm SSP phải kèm theo văn bản của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ định SSP đến Việt Nam để đàm phán thỏa thuận liên quan đến dịch vụ.

Ngoài các hình thức làm việc nêu trên mà người lao động nước ngoài phải có giấy phép lao động, còn có các hình thức làm việc khác được quy định tại Nghị Định 219, bao gồm: (a) tình nguyện viên (người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên cơ sở tự nguyện và không được hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và được cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế nước ngoài tại Việt Nam xác nhận tư cách tình nguyện viên của người đó); (b) người nước ngoài chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại; (c) được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam, trừ trường hợp biệt phái/di chuyển nội bộ doanh nghiệp; (d) người nước ngoài tham gia vào các gói thầu [hoặc] dự án tại Việt Nam; (e) thân nhân của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (f) chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn góp giá trị dưới 3 tỷ đồng; (g) người nước ngoài thực hiện hợp đồng lao động với cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam. Có một số hình thức làm việc nêu trên không yêu cầu giấy phép lao động.

2. Không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Người nước ngoài sẽ không cần phải có giấy phép lao động, nếu:

- a. là người đứng đầu VPĐD hoặc dự án hoặc là người chịu trách nhiệm chính về hoạt động tại Việt Nam của tổ chức quốc tế hoặc NGO nước ngoài. Việc miễn giấy phép lao động này không bao gồm trường đại diện VPĐD của thương nhân nước ngoài;
- b. nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam dưới ba tháng liên tục để cung cấp dịch vụ (tức là người nước ngoài làm SSP như được thảo luận tại Mục B.1.4(e) ở trên). Nếu người nước ngoài làm SSP cư trú tại Việt Nam từ ba tháng liên tục trở lên, người đó phải có giấy phép lao động;
- c. nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam dưới ba tháng liên tục để xử lý các vấn đề kỹ thuật, công nghệ phức tạp ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh mà những vấn đề này không thể giải quyết thỏa đáng tại Việt Nam. Tuy nhiên, nếu tình hình yêu cầu người nước ngoài phải ở lại Việt Nam từ ba tháng trở lên thì họ cần phải có giấy phép lao động. Trường hợp này khác với trường hợp nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật vào Việt Nam làm việc với tổng thời gian dưới 90 ngày trong một năm dương lịch như được thảo luận tại Mục B.2(r)(i) dưới đây;

- d. thuộc một trong các hình thức quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- e. là luật sư nước ngoài có Chứng Chỉ Hành Nghề Luật Sư tại Việt Nam do Bộ Tư Pháp cấp;
- f. đã kết hôn với người Việt Nam và đang sinh sống tại Việt Nam;
- g. là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn thành lập tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên;
- h. là chủ tịch hoặc thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên;
- i. vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn chuyên môn, kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng ODA theo điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa Việt Nam và nước ngoài;
- j. có chứng chỉ hành nghề báo chí do Bộ Ngoại Giao xác nhận;
- k. được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài bổ nhiệm, cử sang Việt Nam giảng dạy, hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam hoặc tại các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- l. là học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tại các trường, cơ sở đào tạo ở Việt Nam hoặc nước ngoài có thỏa thuận thực tập hoặc thư mời làm việc cho người sử dụng lao động tại Việt Nam; hoặc là học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam;
- m. là thân nhân¹⁰ của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- n. có hộ chiếu công vụ và làm việc cho cơ quan Nhà Nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- o. chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;
- p. là tình nguyện viên làm việc tại Việt Nam trên cơ sở tự nguyện, không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam;
- q. thực hiện điều ước quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở trung ương, cấp tỉnh của Việt Nam ký kết;
- r. là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật thuộc một trong

¹⁰ Không có định nghĩa rõ ràng về “thân nhân”, và liệu thân nhân chỉ có nghĩa là cha mẹ, vợ, chồng, con cái hay có bao gồm cả, ví dụ, cha, mẹ vợ, cha, mẹ chồng, anh em họ, cháu trai và cháu gái, v.v.

các trường hợp sau:

- (i) vào Việt Nam làm việc có tổng thời gian dưới 90 ngày trong một năm dương lịch (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12). Điều này có nghĩa là, trong một năm dương lịch, người nước ngoài có thể vào Việt Nam không giới hạn số lần để làm việc mà không cần giấy phép lao động, miễn là tổng thời gian lưu trú trong năm dương lịch đó dưới 90 ngày; hoặc
 - (ii) di chuyển có thời hạn trong nội bộ doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam và được cấp phép trong phạm vi 11 ngành dịch vụ theo Cam Kết WTO Của Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục. Hiện diện thương mại bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- s. được Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo xác nhận là người lao động nước ngoài vào Việt Nam với một trong các mục đích sau:
- (i) giảng dạy, nghiên cứu hoặc chuyển giao chương trình giáo dục quốc tế; hoặc
 - (ii) làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục được thành lập tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ; hoặc
- t. được các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc UBND cấp tỉnh xác nhận vào Việt Nam làm việc trong các lĩnh vực: tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, các lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội.
- Ít nhất 10 ngày và không quá 60 ngày trước ngày người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người sử dụng lao động/đối tác Việt Nam phải gửi đơn đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tiếp, qua đường bưu điện, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến UBND cấp tỉnh¹¹ nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, ngoại trừ các trường hợp sau:
- Người nước ngoài vào Việt Nam dưới ba tháng để chào bán dịch vụ (tức là, người nước ngoài làm SSP tại mục B.2(b) ở trên);
 - Người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam và lưu trú dưới ba tháng liên tục để xử lý các vấn đề kỹ thuật hoặc công nghệ phức tạp (như được thảo luận trong mục B.2(c) ở trên);
 - Người nước ngoài là luật sư nước ngoài có Chứng Chỉ Hành Nghề Luật Sư tại Việt Nam do Bộ Tư Pháp cấp;

¹¹ Theo Điều 4.2 Nghị Định 219, UBND cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định việc phân cấp cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Nội Vụ có thẩm quyền này (theo Quyết Định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND TPHCM quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội Vụ TPHCM.

- Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và đang sinh sống tại Việt Nam;
- Người nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn thành lập tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên;
- Người nước ngoài là chủ tịch hoặc thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên;
- Người nước ngoài có chứng chỉ hành nghề báo chí do Bộ Ngoại Giao cấp;
- Người nước ngoài là thân nhân của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Người nước ngoài đang chuẩn bị thành lập hiện diện thương mại; hoặc
- Người nước ngoài vào Việt Nam để làm việc với tư cách là chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc lao động kỹ thuật với tổng thời gian dưới 90 ngày trong một năm dương lịch.

Trong những trường hợp này, người sử dụng lao động phải thông báo cho UBND cấp tỉnh¹² nơi người nước ngoài sẽ làm việc, ít nhất ba ngày làm việc trước khi bắt đầu làm việc, với một số thông tin cụ thể như: họ tên, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động, nơi làm việc, ngày bắt đầu và ngày hoàn thành.

Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải bao gồm, trong số các thông tin khác:

- Yêu cầu xác nhận rằng người nước ngoài không bắt buộc phải có giấy phép lao động; và
- Giấy tờ chứng minh người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Giấy tờ do nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài đó là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại) và phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng.

Trong vòng năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh sẽ cấp cho người sử dụng lao động/đối tác Việt Nam giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trong trường hợp từ chối, UBND cấp tỉnh sẽ ra văn bản nêu rõ lý do từ chối trong vòng ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và có nhu cầu làm việc cho cùng một người sử dụng lao động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì người sử dụng lao động phải thông báo cho UBND cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc ít nhất ba ngày trước ngày dự kiến

¹² Xem chú thích 15.

bắt đầu làm việc.

3. Giấy phép lao động bắt buộc, giấy phép lao động thứ hai

Trừ khi được mô tả trong Mục B.2 (các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động), người nước ngoài bắt buộc phải có giấy phép lao động để làm việc tại Việt Nam. Theo Nghị Định 12, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam mà không có giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, *hoặc* có giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng đã hết hạn, sẽ bị phạt tiền lên đến 25 triệu đồng và có thể bị trục xuất. Người sử dụng lao động cũng bị phạt tiền lên đến 150 triệu đồng.

Yêu cầu về giấy phép lao động áp dụng như nhau đối với người nước ngoài làm việc cho hiện diện thương mại của tổ chức nước ngoài cũng như người nước ngoài làm việc cho tổ chức Việt Nam. Giấy phép lao động là dành riêng cho một người sử dụng lao động hoặc đối tác Việt Nam cụ thể. Nếu người nước ngoài muốn làm việc đồng thời cho người sử dụng lao động khác tại Việt Nam, ngay cả khi giấy phép lao động hiện tại của người đó vẫn còn hiệu lực, người đó vẫn phải xin cấp một giấy phép lao động khác.

Nghị Định 219 thảo luận về các giấy tờ cần thiết để xin cấp giấy phép lao động thứ hai trong trường hợp người nước ngoài làm việc cho nhiều người sử dụng lao động hoặc giữ nhiều vị trí cho cùng một người sử dụng lao động:

- Nếu một người nước ngoài có giấy phép lao động đang còn hiệu lực và có kế hoạch đồng thời làm việc cho một người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng lĩnh vực làm việc, thì họ không cần phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe, lý lịch tư pháp và các tài liệu chứng minh người nước ngoài là chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật (lưu ý rằng, nếu người nước ngoài đang làm việc với tư cách là nhà quản lý, giám đốc điều hành, họ vẫn phải nộp giấy tờ chứng minh phù hợp với vị trí công việc đó); hoặc
- Nếu một người nước ngoài có giấy phép lao động đang còn hiệu lực nhưng có kế hoạch làm việc ở vị trí công việc khác hoặc hình thức làm việc khác cho cùng một người sử dụng lao động thì họ phải xin cấp giấy phép lao động mới, nhưng họ không cần phải nộp giấy khám sức khỏe và lý lịch tư pháp để xin cấp giấy phép lao động mới; hoặc
- Nếu một người nước ngoài có giấy phép lao động đang còn hiệu lực mà đã được gia hạn một lần, nhưng muốn tiếp tục làm việc ở cùng vị trí công việc và cùng lĩnh vực công việc¹³ được ghi trong giấy phép lao động của mình, thì họ phải xin cấp giấy phép lao động mới, nhưng họ không cần phải nộp lý lịch tư pháp hay tài liệu chứng minh người nước ngoài là chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật (lưu ý rằng, nếu người nước ngoài đang làm nhà quản lý, giám đốc điều hành thì họ vẫn phải nộp giấy tờ chứng minh phù hợp với vị trí công việc đó).

Để xin cấp giấy phép lao động thứ hai và/hoặc đồng thời, một số gánh nặng về giấy tờ (chẳng hạn như giấy chứng nhận sức khỏe, lý lịch tư pháp, bằng chứng chuyên môn, v.v.) đã được loại bỏ. Điều này tương tự như trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép lao động hiện có. Vui

¹³ Nghị Định 219 thay thế “chức danh công việc” bằng “lĩnh vực làm việc” và lĩnh vực làm việc được xác định dựa trên mã nghề được chuẩn hóa quy định tại Quyết Định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ Tướng Chính Phủ ban hành về danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

lòng xem Mục B.3.5 bên dưới.

3.1 *Hồ sơ xin cấp giấy phép lao động*

Tổ chức Việt Nam mà người nước ngoài sẽ làm việc, chứ không phải bản thân người nước ngoài, có trách nhiệm xin cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động bao gồm các giấy tờ sau:

(i) Các giấy tờ tiêu chuẩn

- Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đồng thời đề nghị cấp giấy phép lao động (được lập theo mẫu quy định);
- Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp tại Việt Nam¹⁴ hoặc ở nước ngoài (nếu nước ngoài và Việt Nam là thành viên của cùng một thỏa thuận hoặc điều ước thừa nhận lẫn nhau) và được cấp không quá 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ;
- Lý lịch tư pháp cấp bởi cơ quan có thẩm quyền (tức là cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thực thi pháp luật) tại quốc gia nơi người nước ngoài cư trú, cho biết liệu người đó có tiền án tiền sự hay không. Nếu người nước ngoài là người cư trú tại Việt Nam thì **chỉ** cần lý lịch tư pháp được cấp tại Việt Nam.

Lý lịch tư pháp phải được cấp trong vòng sáu tháng trước ngày nộp hồ sơ với một số trường hợp ngoại lệ¹⁵.

- Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người nước ngoài (chẳng hạn như biệt phái, thực hiện hợp đồng, CSS hay SSP). Vui lòng xem Mục B.3.1(ii) bên dưới.
- Giấy tờ chứng minh người nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật.

Trong một số nghề nghiệp, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật có thể được thay thế bằng một trong các giấy tờ sau:

- (a) Giấy chứng nhận thành tích cao, bằng cấp hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực văn hóa, thể thao đối với nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên theo hướng dẫn của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa, Thể Thao Và Du Lịch.
- (b) Giấy phép lái tàu bay, chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay đối với tiếp viên hàng không, chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay, chứng nhận khả năng chuyên môn đối với thuyền viên nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được công nhận cấp.
- (c) Giấy tờ chứng minh về trình độ theo quy định của Luật Giáo Dục, Luật Giáo

¹⁴ Nghị Định 219 đưa ra các lựa chọn thay thế để sử dụng giấy chứng nhận sức khỏe không phải là bản cứng.

¹⁵ Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động kèm theo yêu cầu cấp lý lịch tư pháp cho người lao động nước ngoài qua Cổng Dịch Vụ Công Quốc Gia trực tuyến.

Dục Đại Học, Luật Giáo Dục Nghề Nghiệp đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

(d) Giấy tờ chứng minh chuyên gia làm việc trong một số nghề, công việc đặc thù khác theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền¹⁶.

- Hộ chiếu còn thời hạn; và
- Hai ảnh hộ chiếu.

Văn bản được cấp ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài đó là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại). Hợp pháp hóa lãnh sự yêu cầu phải có các bước sau:

- Bản sao của tài liệu trước tiên phải được chứng nhận là “bản sao y” bởi cơ quan cấp phép hoặc công chứng viên tại nơi tài liệu được cấp (“*Nước Xuất Xứ*”);
- Thứ hai, bản sao có chứng thực phải được xác nhận bởi Bộ Ngoại Giao hoặc Văn Phòng Ngoại Giao của Nước Xuất Xứ (nếu luật pháp của Nước Xuất Xứ có yêu cầu); và
- Cuối cùng, tài liệu đã được xác nhận phải: (i) được hợp pháp hóa lãnh sự bởi Đại Sứ Quán/Lãnh Sự Quán Việt Nam tại Nước Xuất Xứ, hoặc (ii) được chứng thực lãnh sự bởi Đại Sứ Quán/Lãnh Sự Quán của Nước Xuất Xứ tại Việt Nam và sau đó được hợp pháp hóa lãnh sự bởi Bộ Ngoại Giao Việt Nam.

Bản dịch công chứng tiếng Việt của một tài liệu đã hợp pháp lãnh sự cũng được yêu cầu.

(ii) Giấy tờ cụ thể liên quan đến hình thức làm việc của người nước ngoài tại Việt Nam

Cùng với các giấy tờ tiêu chuẩn được liệt kê ở trên, tùy theo hình thức làm việc mà hồ sơ xin cấp giấy phép lao động còn phải bao gồm các giấy tờ bổ sung sau:

Loại	Tài liệu
Tuyển dụng bởi một tổ chức tại Việt Nam	Không cần giấy tờ khác.
Di chuyển nội bộ doanh nghiệp ¹⁷ từ công ty mẹ sang công ty con tại Việt Nam (hình thức biệt phái)	• Quyết định điều chuyển/biệt phái trong nội bộ công ty; và • Tài liệu chứng minh người nước ngoài đã được công ty mẹ tuyển dụng ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi đến Việt Nam làm việc (ví dụ, hợp đồng lao động, xác nhận của công ty mẹ, quyết định tuyển dụng hoặc biên nhận thanh toán thuế/bảo hiểm). Nói chung,

¹⁶ Cho đến nay, các hướng dẫn về nghề nghiệp và công việc đặc thù vẫn chưa được ban hành.

¹⁷ Theo Điều 7.13(b) Nghị Định 219, người nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp nghĩa là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật của doanh nghiệp nước ngoài (công ty mẹ) được điều chuyển có thời hạn sang hiện diện thương mại của công ty mẹ tại Việt Nam trong phạm vi 11 ngành dịch vụ theo Cam Kết WTO Của Việt Nam. Người nước ngoài phải được công ty mẹ tuyển dụng ít nhất 12 tháng liên tục ngay trước khi điều chuyển.

	tài liệu này xác định rằng người nước ngoài đã được công ty mẹ tuyển dụng ít nhất 12 tháng trước khi được điều chuyển. [Theo kinh nghiệm của chúng tôi, một người nước ngoài có thể không đủ điều kiện là <u>người di chuyển nội bộ</u> nếu người đó được điều chuyển từ một công ty liên kết, không phải là công ty mẹ của hiện diện thương mại. Tuy nhiên, một người nước ngoài có thể được điều chuyển từ một công ty nước ngoài (không phải công ty mẹ) sang công ty liên kết tại Việt Nam. Đối với việc điều chuyển như vậy, vui lòng xem thảo luận của chúng tôi tại mục B.1.4 ở trên. Nói chung, thực tế là công ty điều chuyển là một công ty liên kết không có mối liên quan. Các công ty liên kết được coi là các tổ chức không liên quan.]
Thực hiện hợp đồng tại Việt Nam và thực hiện gói thầu, dự án tại Việt Nam	Văn bản cử người nước ngoài làm việc tại Việt Nam kèm theo hợp đồng ký kết giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài và đối tác Việt Nam.
CSS	- Hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa tổ chức nước ngoài (với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ) và đối tác Việt Nam (với tư cách là khách hàng); và - Tài liệu chứng minh người nước ngoài đã làm việc cho tổ chức nước ngoài (không có hiện diện thương mại tại Việt Nam) ít nhất 24 tháng (ví dụ, hợp đồng lao động, xác nhận của tổ chức nước ngoài, quyết định tuyển dụng hoặc biên nhận thanh toán thuế/bảo hiểm). Trong trường hợp này, giấy phép lao động sẽ được cấp riêng cho đối tác Việt Nam. Người nước ngoài được tuyển dụng bởi tổ chức nước ngoài và có giấy phép lao động để làm CSS nước ngoài cho đối tác Việt Nam không thể sử dụng giấy phép lao động đó để cung cấp dịch vụ cho bất kỳ bên Việt Nam nào khác, bao gồm cả đối tác Việt Nam khác của cùng tổ chức nước ngoài đó.
SSP	Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài (với tư cách là người sử dụng lao động) cử người nước ngoài (với tư cách là người lao động) vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.
Được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam không phải là trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp	Văn bản bổ nhiệm/cử người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và xác nhận sự phù hợp của người nước ngoài với vị trí dự kiến làm việc. Trường hợp này được coi là tương tự như di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp; tuy nhiên, đây không phải là di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp. Hướng dẫn về những trường hợp như vậy vẫn chưa được ban hành.

Chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng	Tài liệu chứng minh người nước ngoài là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Điều 4.24 Luật Doanh Nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.
--	---

Trường hợp văn bản cụ thể được cấp ở nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại) và phải được dịch ra tiếng Việt. Bản dịch tiếng Việt cũng phải được công chứng.

Khi nhận được giấy phép lao động nhưng trước ngày người nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động (nếu áp dụng). Khi có yêu cầu, người sử dụng lao động gửi bản sao có chứng thực hợp đồng lao động đến UBND cấp tỉnh nơi cấp giấy phép lao động. Yêu cầu này chỉ áp dụng cho người nước ngoài (i) được trực tiếp tuyển dụng bởi người sử dụng lao động tại Việt Nam, và (ii) thực hiện hợp đồng lao động với cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

3.2 Thời gian cấp phép

Hồ sơ phải được nộp cho UBND cấp tỉnh ít nhất 10 ngày nhưng không quá 60 ngày trước ngày người nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam. Người sử dụng lao động hoặc đối tác Việt Nam thông thường sẽ nhận được sự chấp thuận về nhu cầu tuyển dụng người nước ngoài cùng với giấy phép lao động từ UBND cấp tỉnh trong vòng mười ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ đầy đủ và sau đó phải giao giấy phép lao động cho người nước ngoài. Các mốc thời gian nộp hồ sơ cần tính đến việc cấp giấy phép lao động có thể bị trì hoãn. Một lần nữa, lưu ý rằng, việc nộp đơn xin chấp thuận nhu cầu tuyển dụng người nước ngoài không còn là một bước riêng biệt với thủ tục cấp giấy phép lao động nữa. Vui lòng xem thảo luận tại Mục B.1.2.

3.3 Thời hạn của giấy phép lao động

Thời hạn của giấy phép lao động trùng với các thời hạn sau, nhưng không quá hai năm:

- thời hạn của hợp đồng lao động;
- thời hạn điều chuyển trong trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;
- thời hạn của hợp đồng trong trường hợp thực hiện theo hợp đồng;
- thời hạn của hợp đồng mà theo đó người nước ngoài làm việc với tư cách là CSS;
- thời hạn bổ nhiệm người nước ngoài làm SSP;
- thời hạn của giấy phép kinh doanh, giấy phép thành lập hoặc giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

- thời hạn chỉ định người nước ngoài thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam;
- thời hạn của văn bản chứng minh người nước ngoài đủ điều kiện tham gia vào hoạt động của công ty nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam;
- thời hạn của văn bản cử người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; hoặc
- thời hạn của văn bản cử người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở trung ương hoặc cấp tỉnh ký kết.

3.4 Gia hạn giấy phép lao động

Bộ Luật Lao Động cho phép giấy phép lao động được gia hạn một lần sau khi hết thời hạn hai năm, thêm tối đa hai năm nữa tùy thuộc vào thời hạn còn lại của công việc.

Nghị Định 219 không quy định điều kiện gia hạn giấy phép lao động.

Để được gia hạn giấy phép lao động, ít nhất mười ngày nhưng không sớm hơn 45 ngày trước khi giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ đến UBND cấp tỉnh (nơi đã cấp giấy phép lao động đó). Hồ sơ gia hạn giấy phép lao động ít phức tạp hơn so với hồ sơ cấp giấy phép lao động ban đầu. Cụ thể, người sử dụng lao động không bắt buộc phải nộp lý lịch tư pháp, tài liệu xác nhận trình độ chuyên môn/chứng chỉ kỹ năng theo yêu cầu trong các giấy tờ tiêu chuẩn đã được thảo luận tại Mục B.3.1(i) nêu trên.

Trong trường hợp này, hồ sơ gia hạn giấy phép lao động bao gồm:

- văn bản của người sử dụng lao động báo cáo, giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đồng thời đề nghị gia hạn giấy phép lao động (lập theo mẫu quy định);
- hai ảnh hộ chiếu (4cm x 6cm, nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu trần, không đeo kính);
- giấy phép lao động sắp hết hạn;
- hộ chiếu còn thời hạn (bản chính);
- giấy khám sức khỏe¹⁸;
- các giấy tờ cụ thể liên quan đến hình thức làm việc của người nước ngoài tại Việt Nam như đã đề cập tại Mục B.3.1(ii) nêu trên.

Văn bản do nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài đó là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại) và phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng.

UBND cấp tỉnh sẽ gia hạn giấy phép lao động trong vòng mười ngày làm việc kể từ ngày

¹⁸ Tương tự như yêu cầu trong đơn xin cấp giấy phép lao động ban đầu.

nộp hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

Sau khi nhận được giấy phép lao động gia hạn và khi hợp đồng lao động được ký kết, bản sao hợp đồng lao động phải được nộp cho UBND cấp tỉnh nơi cấp giấy phép lao động gia hạn, nếu có yêu cầu. Yêu cầu này chỉ áp dụng trong trường hợp người nước ngoài (i) được tuyển dụng trực tiếp bởi người sử dụng lao động tại Việt Nam và (ii) thực hiện hợp đồng lao động với cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

3.5 Cấp lại giấy phép lao động

Giấy phép lao động có thể được cấp lại trong hai trường hợp sau:

- (i) Giấy phép lao động còn hiệu lực bị mất, bị phá hủy hoặc hư hỏng và không sử dụng được; hoặc
- (ii) Có những thay đổi về thông tin liên quan đến tên, quốc tịch, số hộ chiếu, nơi làm việc hoặc thay đổi tên người sử dụng lao động (nhưng không thay đổi mã số doanh nghiệp/mã số định danh của người sử dụng lao động¹⁹) được ghi trong giấy phép lao động còn hiệu lực hiện hành.

Trường hợp giấy phép lao động bị mất, bị phá hủy, hư hỏng hoặc có thay đổi thông tin trong giấy phép lao động thì người lao động nước ngoài phải thông báo cho người sử dụng lao động, đối tác Việt Nam hoặc đại diện của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế nơi mình làm việc. Sau đó, người sử dụng lao động, đối tác Việt Nam hoặc người đại diện phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động. Hồ sơ phải được nộp cho UBND cấp tỉnh nơi giấy phép lao động được cấp ban đầu. Hồ sơ bao gồm:

- đề nghị cấp lại (lập theo mẫu quy định);
- hai ảnh hộ chiếu (4cm x 6cm, nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu trần, không đeo kính);
- giấy phép lao động còn hiệu lực hiện hành trừ trường hợp bị mất. Phải có bằng chứng chứng minh giấy phép lao động bị mất; và
- các tài liệu liên quan để chứng minh sự thay đổi thông tin.

Một tài liệu do nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài đó là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại) và phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng.

UBND cấp tỉnh sẽ cấp lại giấy phép lao động trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

¹⁹ Mã số định danh do Bộ Công An cấp theo Nghị Định 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính Phủ về định danh và xác thực điện tử.

3.6 Thu hồi giấy phép lao động

Theo Nghị Định 219, giấy phép lao động có thể bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- Giấy phép lao động hết hiệu lực trong các trường hợp quy định tại Bộ Luật Lao Động²⁰.
- Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định về cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động.
- Người nước ngoài, trong quá trình làm việc tại Việt Nam, không thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam mà bị khởi tố, truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trường hợp giấy phép lao động bị thu hồi do giấy phép lao động hết hiệu lực thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người lao động phải trả lại giấy phép lao động cho người sử dụng lao động để người sử dụng lao động trả lại cho UBND cấp tỉnh nơi đã cấp giấy phép lao động và kèm theo văn bản báo cáo trường hợp thu hồi. Nếu giấy phép lao động không được trả lại cho UBND cấp tỉnh, thì văn bản đó phải nêu rõ lý do vì sao không thể trả lại giấy phép lao động.

4. Giấy phép lao động, thông quan đồ dùng cá nhân

Nghị Định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính Phủ hướng dẫn Luật Hải Quan số 54/2014/QH13 (“**Nghị Định 08**”) (như được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị Định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định 08) quy định về thủ tục, kiểm tra, giám sát hải quan. Theo Nghị Định 08, người nước ngoài mang đồ dùng cá nhân vào Việt Nam phải nộp: (i) tờ khai hải quan; (ii) vận đơn; và quan trọng nhất là (iii) văn bản xác nhận được phép làm việc tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp (tức là giấy phép lao động). Yêu cầu về giấy phép lao động cho mục đích làm các thủ tục hải quan cũng được quy định trong Bộ Luật Lao Động.

* * *

²⁰ Các trường hợp giấy phép lao động hết hiệu lực theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 156 của Bộ Luật Lao Động như sau:

- (i) Hợp đồng lao động bị chấm dứt;
- (ii) Nội dung của hợp đồng lao động không đúng với nội dung của giấy phép lao động đã được cấp;
- (iii) Làm việc không đúng với nội dung trong giấy phép lao động đã được cấp;
- (iv) Hợp đồng làm căn cứ cấp giấy phép lao động hết thời hạn hoặc chấm dứt;
- (v) Bên nước ngoài ra thông báo bằng văn bản chấm dứt việc cử người nước ngoài;
- (vi) Tổ chức Việt Nam sử dụng người nước ngoài ngừng hoạt động.